

QUYẾT ĐỊNH

**Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng
Cải tạo, nâng cấp đường ĐT. 768 huyện Vĩnh Cửu đoạn từ cầu vượt
Thủ Biên đến giao với đường ĐT. 767 (thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 120/2018/NĐ-CP ngày 13/9/2018 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 77/2015/NĐ-CP ngày 10/9/2015 của Chính phủ về kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm, số 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công và số 161/2016/NĐ-CP ngày 02/12/2016 của Chính phủ về cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2019 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BXD ngày 30/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng công trình;

Căn cứ các quy định của các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan khác;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 869/TTr-SKHĐT ngày 31/10/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng Cải tạo, nâng cấp đường ĐT. 768 huyện Vĩnh Cửu đoạn từ cầu vượt Thủ Biên đến giao với đường

ĐT. 767 (thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu); như sau:

1. Tên dự án: Cải tạo, nâng cấp đường ĐT. 768 huyện Vĩnh Cửu đoạn từ cầu vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT. 767 (thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu).

2. Địa điểm: huyện Vĩnh Cửu.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai.

4. Tổ chức tư vấn lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần tư vấn thiết kế Đông Nam.

5. Chủ nhiệm lập Báo cáo nghiên cứu khả thi: KS Phạm Cao Nguyên.

6. Mục tiêu đầu tư xây dựng:

a) Hiện trạng: Đường hiện hữu là đường cấp V, mặt đường bê tông nhựa nóng rộng 6m, nền đường rộng 9m có rất nhiều đường cong nhỏ ngược chiều nối tiếp nhau nên thường xảy ra tai nạn giao thông, Phương tiện đi lại tập trung nhiều, chưa đồng bộ với đoạn đường ĐT 768 - BOT Châu Đức quản lý.

b) Sự cần thiết đầu tư: Việc đầu tư Dự án Cải tạo, nâng cấp đường ĐT. 768 huyện Vĩnh Cửu đoạn từ cầu vượt Thủ Biên đến giao với đường ĐT. 767 (thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu) nhằm hoàn thiện hệ thống giao thông theo quy hoạch, nâng cao năng lực khai thác trên tuyến đường và kết nối khu vực dự án với các huyện lân cận; Đặc biệt là việc hợp tác đầu tư giữa hai tỉnh Bình Dương và Đồng Nai góp phần hoàn thiện hệ thống giao thông nối liền huyện Tân Uyên và huyện Vĩnh Cửu từ đó mở ra cơ hội phát triển cho thành phố Biên Hòa, huyện Vĩnh Cửu và huyện Tân Uyên là cần thiết.

7. Quy chuẩn kỹ thuật, Tiêu chuẩn áp dụng được lựa chọn:

TT	Tên tiêu chuẩn	Mã hiệu
1.	Quy trình khảo sát đường ô tô	22TCN 263:2000
2.	Quy trình khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
3.	Tiêu chuẩn thiết kế đường ô tô	TCVN 4054-05
4.	Đường đô thị – Yêu cầu thiết kế	TCXDVN 104-2007
5.	Quy trình thiết kế áo đường mềm.	22 TCN211:2006
6.	Tiêu chuẩn thiết kế cầu	TCVN 11823-2017
7.	Móng cọc - Tiêu chuẩn thiết kế	TCXDVN 205-1998
8.	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ	QCVN41:2016/BGTVT
9.	Tiêu chuẩn thiết kế chiếu sáng nhân tạo đường, đường phố, quảng trường đô thị	TCXD 259:2001

10.	Tiêu chuẩn thoát nước mạng lưới và công trình bên ngoài	TCVN 7957-2008
11.	Nền đường ô tô – thi công và nghiệm thu	TCVN 9436:2012
12.	Công tác đất - Thi công và nghiệm thu	TCVN 4447:2012
13.	Lớp kết cấu áo đường đá dăm nước – Thi công và nghiệm thu	TCVN 9504:2012
14.	Mặt đường Bê tông nhựa nóng – Yêu cầu thi công và nghiệm thu	TCVN 8819:2011
15.	Tiêu chuẩn thi công và nghiệm thu cọc khoan nhồi	TCVN 9395-2012
16.	Tiêu chuẩn an toàn thi công cầu	TCVN 8774:2012
	Các tiêu chuẩn, quy chuẩn khác có liên quan	

8. Quy mô đầu tư: Dự án nhóm B:

- Cải tạo, nâng cấp tuyến đường hiện hữu tổng chiều dài tuyến khoảng 20,65 km với tiêu chuẩn đường cấp IV, vận tốc thiết kế 60 km/h; mặt đường bê tông nhựa rộng 7,5m; lề gia cố rộng 2,0m (mỗi bên rộng 1,0m); lề đất rộng 1,0m (mỗi bên rộng 0,5m); nền đường rộng 10,5m.

- Cầu trên tuyến (gồm 8 cầu hiện hữu), trong đó:

+ Cầu xây dựng mới bao gồm: cầu Đại An và cầu Ông Tổng.

+ Cầu cải tạo, bao gồm: cầu Rạch Lăng; cầu Chùm Bao; cầu Bà Giá; cầu Rạch Cát; cầu Suối Sâu.

+ Cầu Suối Sỏi được thay thế bằng cống hộp BTCT.

- Hệ thống thoát nước:

+ Thoát nước dọc: tại các khu đông dân cư bố trí rãnh dọc bằng BTCT đầy đặn; các đoạn còn lại bố trí rãnh đất (gia cố rãnh đối với các đoạn rãnh có độ dốc dọc $\geq 3\%$).

+ Thoát nước ngang: Cải tạo các cống ngang còn đảm bảo khả năng thoát nước; thay thế các cống ngang hiện hữu bị hư hỏng và bổ sung cống ngang để thoát nước địa hình.

- An toàn giao thông: Bố trí đầy đủ theo Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2016/BGTVT.

9. Loại và cấp công trình: Công trình giao thông đường bộ cấp II theo phân cấp công trình tại Thông tư số 03/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng. Tiêu chuẩn thiết kế đường cấp IV).

10. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

11. Nội dung thiết kế:

11.1. Phạm vi công trình:

- Điểm đầu tuyến: Lý trình Km21+400 (khu vực cầu Thủ Biên).
- Điểm cuối tuyến: Lý trình Km42+048, tại nút giao với ĐT 767.

11.2. Phần đường giao thông:

a) Tải trọng:

+ Đường: tải trọng trục 100kN; Cường độ mặt đường yêu cầu $E_{yc} \geq 156\text{Mpa}$;

b) Bình đồ: Tuyến bám theo đường hiện hữu, được mở rộng sang 2 bên, bán kính đường cong đảm bảo tối thiểu là $R \geq 125\text{m}$, các yếu tố kỹ thuật đảm bảo theo cấp đường và tốc độ thiết kế. Riêng đoạn từ Km37+000 đến Km39+100 thiết kế tốc độ 50km/h.

c) Trắc dọc tuyến: Cao trình thiết kế đường đỏ chủ yếu nâng theo cao độ mặt đường hiện hữu đủ chiều dày tăng cường kết cấu trên mặt đường để đạt cường độ theo tính toán.

d) Mặt cắt ngang tuyến:

- Chiều rộng nền đường : 10,5m
- Chiều rộng mặt đường : 7,5m
- Chiều rộng lề đường : $2 \times 1,5\text{m} = 3\text{m}$
- + Phần gia cố : $2 \times 1,0\text{m} = 2\text{m}$
- + Phần lề đất : $2 \times 0,5\text{m} = 1,0\text{m}$
- Độ dốc ngang mặt đường : 2%
- Độ dốc ngang lề đường đất : 4%

đ) Nền đường:

- Nền đắp: trước khi đắp phải dọn dẹp mặt bằng, đào bỏ đất hữu cơ, đắp trả bằng đất chọn lọc, lu lèn đạt yêu cầu kỹ thuật.

- Nền đào: nền thiên nhiên được đào đến đáy kết cấu áo đường, nền đường được lu lèn đạt yêu cầu kỹ thuật.

e) Mặt đường: Môduyn đàn hồi yêu cầu $E_{yc} \geq 156\text{Mpa}$. Các loại kết cấu như sau:

- Kết cấu áo đường trên mặt đường cũ: Bê tông nhựa C12,5 dày 4cm; tưới nhựa tiêu chuẩn 0,5 kg/m²; Bê tông nhựa C19 dày 6cm; tưới nhựa tiêu chuẩn 1 kg/m²; lớp đá dăm nước tăng cường dày 10cm; bù vênh mặt đường cũ bằng đá dăm nước; mặt đường cũ cày sọc tạo nhám.

- Kết cấu áo đường phân mở rộng: Bê tông nhựa C12,5 dày 4cm; tưới nhựa tiêu chuẩn 0,5 kg/m²; Bê tông nhựa C19 dày 6cm; tưới nhựa tiêu chuẩn 1 kg/m²; lớp đá dăm nước tăng cường dày 35cm; lớp sỏi đỏ dày 30cm lu lèn $K \geq 0,98$.

- Kết cấu áo đường sửa chữa đoạn đường hư hỏng được thiết kế tương tự kết cấu áo đường phân mở rộng.

g) Lê đường:

- Kết cấu lê gia cố thiết kế tương tự kết cấu áo đường phần xe chạy tiếp giáp.

- Phần lê đất rộng, đắp đất chọn lọc $K \geq 0,95$; dốc ngang lê đường 4%.

h) An toàn giao thông: Tuân thủ theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2016/BGTVT.

11.3. Phần cầu trên tuyến:

a) Tải trọng: Thiết kế theo tiêu chuẩn thiết kế cầu TCVN 11823-2017, hoạt tải HL93 và người đi bộ 3KPa. Tĩnh không thông thuyền: không thông thuyền.

- Các cầu xây dựng mới, gồm: cầu Đại An và cầu Ông Tổng.

- Các cầu cải tạo, gồm: cầu Rạch Lăng; cầu Chùm Bao; cầu Bà Giá; cầu Rạch Cát; cầu Suối Sâu.

- Riêng cầu Suối Sỏi: Thay mới bằng công hợp BTCT.

b) Xây dựng mới cầu Đại An và cầu Ông Tổng:

Khổ cầu:

Phần xe chạy : $2 \times 3,50 = 7\text{m}$

Gờ Lan can : $0,5\text{m} \times 2 = 1\text{m}$

Dải an toàn : $2 \times 2\text{m} = 4\text{m}$

Tổng cộng : $= 12\text{m}$

Kết cấu phần trên : Bố trí 01 nhịp dài 18,60m; mặt cắt gồm 13 dầm BTCT dự ứng lực 18,60m; Bản mặt cầu bằng bê tông cốt thép, lớp chống thấm dạng phun, lớp phủ bằng bê tông nhựa nóng; Lan can bằng thép, gờ chắn bánh bằng bê tông cốt thép; Gối cầu sử dụng gối cao su lõi thép; bố trí khe co giãn.

Kết cấu phần dưới: Mố cầu bằng bê tông cốt thép; móng mố sử dụng cọc khoan nhồi; bố trí bản quá độ chuyển tiếp đầu cầu ; riêng móng mố A (cầu Đại An) sử dụng móng nông đặt trên nền đá.

- Đường tạm, cầu tạm: xây dựng đường tạm, cầu tạm tại vị trí xây dựng cầu Đại An, Ông Tổng để đảm bảo giao thông trong quá trình thi công.

c) Đối với các cầu sửa chữa cải tạo, nâng tải trọng:

c.1. Đối với các cầu sửa chữa cải tạo

Bao gồm: cầu Bà Giá, Chùm Bao, Rạch Cát: mở rộng phần mặt xe chạy đạt hai làn xe cơ giới 7,5m bằng cách hạ lê bộ hành khác mức, tải trọng cầu 30T, giải pháp cụ thể như sau:

Sơ đồ nhịp: giữ nguyên theo hiện trạng.

Kết cấu cải tạo: Tháo bỏ lan can, lê bộ hành khác mức; cải tạo bản mặt cầu; Thay mới lại lan can bằng bê tông cốt thép, tay vịn bằng thép mạ kẽm; Thay mới

khe co giãn; Cào bóc, thảm lại phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa nóng.

c.2. Cầu cải tạo, nâng tải trọng:

Bao gồm: Cầu Rạch Lăng, Suối Sâu: mở rộng phần mặt xe chạy đạt hai làn xe cơ giới 7,5m bằng cách hạ lề bộ hành khác mức, căng cáp tăng cường để nâng tải trọng các cầu có tải trọng khai thác lên 30T:

Sơ đồ nhịp: giữ nguyên theo hiện trạng.

Kết cấu cải tạo, nâng tải trọng: Tháo bỏ lan can, lề bộ hành khác mức; Thay mới bản mặt cầu bằng bê tông cốt thép; Làm mới dầm ngang đầu dầm; Tăng cường cáp dọc, cáp ngang; Thay mới lại lan can bằng bê tông cốt thép, tay vịn bằng thép mạ kẽm; Thay mới khe co giãn; Cào bóc, thảm lại phủ mặt cầu bằng bê tông nhựa nóng.

11.4. Thoát nước:

a) Thoát nước ngang:

Các cống cũ còn tốt nối dài để sử dụng lại; thay mới các cống hư hỏng, giảm yếu hoặc khẩu độ nhỏ, làm mới bổ sung cống cấu tạo khoảng cách trung bình 500m/1 cống kết hợp với cống địa hình.

Cống địa hình khẩu độ theo tính toán, đúc sẵn, lắp ghép.

Kết cấu cống thoát nước ngang:

+ Tải trọng thiết kế các cống làm mới hay sửa chữa nối dài đều phải đảm bảo tải trọng thiết kế H30, HK80.

+ Ống cống bằng bê tông cốt thép đúc sẵn lắp ghép, tải trọng H-30, XB80; Gối cống bằng bê tông cốt thép đúc sẵn; Mỗi nối cống joint cao su; Móng cống bằng bê tông; Tường đầu, tường cánh, sân cống bằng bê tông cốt thép; Hai đầu cống trên tường đầu cống bố trí tường hộ lan tole lượn sóng (hoặc cọc tiêu); Ta luy 2 bên đầu cống được xây đá hộc chống xói lở; Thượng, hạ lưu đầu sân cống xếp rọ đá hộc chống xói.

b) Thoát nước dọc:

Đoạn ngoài khu dân cư: thoát tự nhiên kết hợp rãnh đất, với các đoạn dốc >3% rãnh được gia cố đá hộc xây vữa để chống xói.

Đoạn qua khu tập trung đông dân cư: Thiết kế sử dụng rãnh đáy đan bằng BTCT.

- Kết cấu thoát nước dọc:

+ Rãnh dạng hình chữ nhật, có đáy đan. Kích thước: rộng 60cm, chiều cao rãnh thay đổi; Rãnh bằng bê tông cốt thép.

+ Tấm đan chịu lực bằng BTCT.

+ Cửa xả: đầu nối với cống ngang hoặc xây dựng tường xả riêng bằng bê tông.

+ Rãnh xây đá: thân rãnh đá học xây vữa M100.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Theo quy định của Luật đất đai.

13. Tổng mức vốn đầu tư:

659.538.854.000 đồng

Trong đó:

+ Chi phí xây dựng	:	211.078.092.241	đồng
+ Chi phí quản lý dự án	:	3.100.929.064	đồng
+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng	:	11.244.182.879	đồng
+ Chi phí khác	:	28.055.248.598	đồng
+ Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng	:	318.473.975.000	đồng
+ Chi phí dự phòng	:	87.586.426.272	đồng

(có phụ lục chi tiết kèm theo)

14. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh.

15. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

16. Phương thức đầu tư: đấu thầu.

17. Thời gian thực hiện dự án: Năm 2020 - 2024.

18. Các vấn đề cần lưu ý đối với chủ đầu tư:

- Chỉ được triển khai các bước tiếp theo sau khi tổ chức điều chỉnh tổng dự toán xây dựng công trình theo văn bản hoặc thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 68/2019/NĐ-CP ngày 14/8/2018 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Văn bản số 11809/UBND-KTNS ngày 15/10/2019.

- Chủ đầu tư và các đơn vị tư vấn hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung đề xuất trong hồ sơ trình thẩm định theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thẩm tra, thẩm định an toàn giao thông theo quy định.

- Nghiên cứu thực hiện các ý kiến góp ý của các Sở, ngành liên quan.

- Quản lý đầu tư và xây dựng dự án theo quy định.

- Sử dụng phần dự phòng đúng mục đích, tránh trường hợp đề nghị phát sinh công việc hoặc tăng thêm hạng mục công trình để sử dụng dự phòng phí.

- Trong giai đoạn triển khai lập bước thiết kế bản vẽ thi công, cần lưu ý:

+ Đối với hệ thống thoát nước: Khảo sát kỹ lưu vực thoát nước, thực hiện tính toán thủy lực, thủy văn các công ngang đảm bảo khả năng thoát nước tốt; Rà soát lại các đoạn thoát nước dọc theo kiến nghị của địa phương để thiết kế hệ thống thoát nước dọc đảm bảo thoát nước tốt trên tuyến, không để xảy ra tình trạng ngập nước.

+ Đối với mặt đường hiện hữu: Khảo sát, đánh giá kỹ tình trạng nền mặt đường hiện hữu, để đưa giải pháp thiết kế phù hợp, đồng thời tránh trường hợp phát sinh trong quá trình triển khai thi công.

+ Đối với các cầu trên tuyến: cần xem xét khảo sát, đánh giá lại tải trọng khai thác cầu (nếu cần thiết) để thiết kế đảm bảo khả năng chịu lực, an toàn kết cấu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông vận tải, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Cửu; giám đốc Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng tỉnh Đồng Nai và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN (Sơn)

10-31

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Văn Vĩnh



Phụ lục

(Kèm theo Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 31/10/2019
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Hạng mục	Kinh phí (đồng)
1	Chi phí xây dựng:	211.078.092.241
	- Hạng mục tuyến	136.163.322.312
	- Hạng mục thoát nước	55.170.878.918
	- Hạng mục cầu	19.743.891.011
2	Chi phí quản lý dự án:	3.100.929.064
3	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	11.244.182.879
	- Chi phí lập đề xuất dự án	86.771.000
	- Chi phí cắm mốc giải phóng mặt bằng	476.269.995
	- Chi phí di dời cọc giải phóng mặt bằng	476.269.995
	- Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi	593.129.439
	- Chi phí thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi	126.646.855
	- Chi phí tư vấn đo vẽ bản đồ	400.000.000
	- Chi phí khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	2.377.930.391
	- Chi phí giám sát công tác khảo sát bước TKBVTC	93.167.313
	- Chi phí thiết kế bản vẽ thi công	2.062.232.961
	- Chi phí thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	156.197.788
	- Chi phí thẩm tra dự toán	147.754.665
	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	24.110.087
	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	2.018.256
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu khảo sát, thiết kế bản vẽ thi công	2.018.256
	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu thi công xây dựng	126.646.855
	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu thi công	50.000.000
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu thi công	50.000.000
	- Chi phí giám sát thi công xây dựng công trình	2.760.901.447
	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu giám sát thi công	17.669.769
	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu giám sát thi công	1.254.955
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu giám sát thi công	1.254.955

ĐỒNG

	- Chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	480.000.000
	- Chi phí giám sát môi trường	200.000.000
	- Chi phí thẩm tra an toàn giao thông (tạm tính)	490.000.000
	- Chi phí lập hồ sơ mời thầu và đánh giá hồ sơ dự thầu gói thầu kiểm toán quyết toán	14.937.896
	- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu gói thầu kiểm toán quyết toán	1.000.000
	- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu kiểm toán quyết toán	1.000.000
	- Chi phí thẩm định giá vật liệu xây dựng	25.000.000
4	Chi phí khác:	28.055.248.598
	- Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	46.167.720
	- Lệ phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	25.000.000
	- Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	25.329.371
	- Phí thẩm định dự toán	24.209.357
	- Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	648.000.000
	- Chi phí di dời hạ tầng kỹ thuật, vật kiến trúc	14.004.500.000
	- Chi phí hạng mục chung (tạm tính)	9.876.262.190
	- Chi phí bảo hiểm công trình xây dựng	639.014.468
	+ Phần đường giao thông + thoát nước	516.602.343
	+ Phần cầu	122.412.124
	- Chi phí kiểm toán quyết toán	2.103.928.944
	- Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	662.836.548
5	Chi phí giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư	318.473.975.000
6	Chi phí dự phòng:	87.586.426.272
	- Chi phí dự phòng cho yếu tố khối lượng	57.195.242.778
	- Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	30.391.183.494
	Tổng cộng (1+2+3+4+5+6)	659.538.854.054